

Đang chờ duyệt
MU

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

THÔNG BÁO TUYỂN SINH TIẾN SĨ, NĂM 2022 – ĐỢT 1

1. Chuyên ngành tuyển sinh:

- Quản trị kinh doanh
- Kinh tế học
- Lý luận và phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Anh
- Kỹ thuật xây dựng
- Tài chính – Ngân hàng

2. Chỉ tiêu tuyển sinh (dự kiến): 55 chỉ tiêu (cho 5 chuyên ngành).

3. Hình thức và thời gian đào tạo:

- Thời gian đào tạo tiêu chuẩn của trình độ tiến sĩ là 03 năm. Nghiên cứu sinh được phép hoàn thành chương trình đào tạo sớm hơn so với kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa không quá 01 năm (12 tháng), hoặc chậm hơn so với kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa nhưng tổng thời gian đào tạo không vượt quá 06 năm (72 tháng) tính từ ngày quyết định công nhận nghiên cứu sinh có hiệu lực đến thời điểm hoàn thành các thủ tục trình luận án cho cơ sở đào tạo, trước khi thực hiện quy trình phản biện độc lập và thành lập Hội đồng đánh giá luận án của cơ sở đào tạo.
- Đào tạo trình độ tiến sĩ được thực hiện theo hình thức chính quy; nghiên cứu sinh phải dành đủ thời học tập, nghiên cứu tại cơ sở đào tạo theo kế hoạch đã được phê duyệt; trong đó khi đăng ký đủ 30 tín chỉ trong một năm học được xác định là tập trung toàn thời gian.

4. Đối tượng và điều kiện dự tuyển:

4.1. Yêu cầu chung đối với người dự tuyển:

- a) Đã tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên ngành phù hợp, hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam ở một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù phù hợp với ngành đào tạo tiến sĩ (Phụ lục II);
- b) Đáp ứng yêu cầu đầu vào theo chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và của chương trình đào tạo tiến sĩ đăng ký dự tuyển;
- c) Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu; hoặc bài báo, báo cáo khoa học đã công bố; hoặc có thời gian công tác từ 02 năm

(24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ;

d) Có dự thảo đề cương nghiên cứu và dự kiến kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa.

4.2. Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ được minh chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ sau:

- a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài;
- b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;
- c) Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quy định (Phụ lục 1) còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương trình độ bậc 4 (theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố.

4.3. Người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ bằng tiếng Việt phải có chứng chỉ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài và phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai do cơ sở đào tạo quyết định, trừ trường hợp là người bản ngữ của ngôn ngữ được sử dụng trong chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

5. Hồ sơ dự tuyển:

- Theo mẫu thí sinh có thể nhận trực tiếp tại văn phòng Khoa hoặc vào **Website:**

<http://sdh.ou.edu.vn> để download hồ sơ.

- a) Đơn xin dự tuyển;
- b) Lý lịch khoa học;
- c) Bản sao các văn bằng, chứng chỉ có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu;
- d) Minh chứng kinh nghiệm nghiên cứu khoa học quy định tại 4.1b, 4.1c và thâm niên công tác (nếu có);
- e) Đề cương nghiên cứu;
- f) Thư giới thiệu đánh giá phẩm chất nghề nghiệp, năng lực chuyên môn và khả năng thực hiện nghiên cứu của người dự tuyển của ít nhất 01 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực mà người dự tuyển dự định nghiên cứu;

- g) Công văn cử đi dự tuyển của cơ quan quản lý trực tiếp theo quy định hiện hành về việc đào tạo và bồi dưỡng công chức, viên chức (nếu người dự tuyển là công chức, viên chức);
- h) Các tài liệu liên quan khác theo yêu cầu của Khoa Đào tạo sau đại học.

6. Phương thức xét tuyển:

- * Đánh giá thí sinh dự tuyển đào tạo tiến sĩ gồm:
 - Xét tuyển hồ sơ dự tuyển;
 - Đánh giá việc trình bày và vấn đáp của thí sinh;
- * Đối với thí sinh dự tuyển từ bậc đại học, ngoài phần xét tuyển, thí sinh phải dự thi các môn trong kỳ thi tuyển sinh trình độ thạc sĩ của chuyên ngành theo học.

7. Học phí và học bổng:

- Học phí: tham khảo trên Website: <http://sdh.ou.edu.vn>
- Học bổng:
 - Miễn 100% học phí cho nghiên cứu sinh hoàn thành chương trình học đúng thời gian quy định (được tính từ ngày có Quyết định công nhận nghiên cứu sinh đến khi có kết quả phản biện kín đạt).
 - Cơ hội 100% học bổng học phí 1 năm học cho nghiên cứu sinh hoàn thành kế hoạch học tập từng năm học và nghiên cứu sinh có 2 bài báo trên tạp chí nước ngoài đạt chuẩn SCOPUS hoặc ISI.

8. Thời gian phát hành và nhận hồ sơ, xét tuyển:

- Phát hành và nhận hồ sơ: Từ ngày ra thông báo đến ngày **18/6/2022**
- Thời gian xét tuyển: từ **09-10/7/2022**
- Lệ phí xét tuyển: 3.000.000^d/ 01 ứng viên NCS.

9. Địa chỉ liên hệ:

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ TP. HỒ CHÍ MINH
KHOA ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC
Phòng 110, 97 Võ Văn Tần, phường Võ Thị Sáu, Q.3, Tp. Hồ Chí Minh
Điện thoại: (028) 39 300 946 hoặc (028) 39 300 947
Website: <http://sdh.ou.edu.vn>
FB: Open University – Postgraduate | Email: postgraduate@ou.edu.vn

PHỤ LỤC 1

(Ban hành kèm theo Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

DANH SÁCH MỘT SỐ CHỨNG CHỈ TIẾNG NƯỚC NGOÀI MINH CHỨNG CHO TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ CỦA NGƯỜI DỰ TUYỂN

Stt	Ngôn ngữ	Bằng/Chứng chỉ/Chứng nhận	Trình độ/Thang điểm
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	Từ 46 trở lên
		IELTS	Từ 5.5 trở lên
		Cambridge Assessment English	B2 First/B2 Business Vantage/Linguaskill Thang điểm: từ 160 trở lên
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF từ 400 trở lên DELF B2 trở lên Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe -Institut	Goethe- Zertifikat B2 trở lên
		The German TestDaF language certificate	TestDaF level 4 (TDN 4) trở lên
4	Tiếng Trung Quốc	Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK level 4 trở lên
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N3 trở lên
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language)	ТРКИ-2 trở lên
7	Các ngôn ngữ tiếng nước ngoài khác	Chứng chỉ đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	Từ bậc 4 trở lên

PHỤ LỤC 2
DANH MỤC CÁC CHUYÊN NGÀNH ĐÚNG VÀ GẦN
TRONG TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TIỀN SĨ

Danh mục chuyên ngành theo Thông tư số: 16/VBHN-BGDDĐT ngày 08/05/2014	Danh mục chuyên ngành theo Thông tư số: 25/2017/TT-BGDDĐT ngày 10/10/2017
1. Quản trị kinh doanh a. Chuyên ngành đúng Nhóm chuyên ngành Kinh doanh (603401) + Quản trị kinh doanh + Kinh doanh thương mại + Quản trị dịch vụ và du lịch lữ hành b. Chuyên ngành gần - Nhóm chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm (603402) + Tài chính – Ngân hàng - Nhóm chuyên ngành Kế toán- Kiểm toán (603403) + Kế toán - Nhóm chuyên ngành Quản trị – Quản lý (603404) + Chính sách công + Quản lý công + Quản trị nhân lực + Hệ thống thông tin quản lý + Quản trị văn phòng + Quản lý khoa học và công nghệ + Quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp + Quản lý kinh tế	1. Quản trị kinh doanh a. Chuyên ngành đúng Nhóm chuyên ngành Kinh doanh (83401) + Quản trị kinh doanh + Kinh doanh thương mại b. Chuyên ngành gần - Nhóm chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm (83402) + Tài chính – Ngân hàng + Bảo hiểm - Nhóm chuyên ngành Kế toán – Kiểm toán (83403) + Kế toán - Nhóm chuyên ngành Quản trị – Quản lý (83404) + Chính sách công + Quản lý công + Quản trị nhân lực + Hệ thống thông tin quản lý + Quản trị văn phòng + Quản lý khoa học và công nghệ + Khoa học quản lý + Quản lý an toàn và sức khỏe nghề

Danh mục chuyên ngành theo Thông tư số: 16/VBHN-BGDDĐT ngày 08/05/2014	Danh mục chuyên ngành theo Thông tư số: 25/2017/TT-BGDDĐT ngày 10/10/2017
+ Quản lý năng lượng + Quản lý công nghiệp - Nhóm chuyên ngành Quản lý xây dựng (605803) + Quản lý xây dựng - Nhóm chuyên ngành Quản lý bệnh viện (607207) + Quản lý bệnh viện - Nhóm chuyên ngành Kinh tế học (603101) + Kinh tế học + Kinh tế chính trị + Kinh tế đầu tư + Kinh tế phát triển + Kinh tế quốc tế - Nhóm chuyên ngành Kiểm soát và bảo vệ môi trường (608501) + Quản lý tài nguyên và môi trường + Quản lý đất đai + Quản lý biển đảo và đới bờ - Chuyên ngành Tổ chức và quản lý vận tải	- ng nghiệp - Nhóm chuyên ngành Quản lý công nghiệp (85106) + Quản lý năng lượng + Quản lý công nghiệp + Logistics và quản lý chuỗi cung ứng - Nhóm chuyên ngành Quản lý xây dựng (85803) + Quản lý xây dựng + Kinh tế xây dựng - Nhóm chuyên ngành Quản lý Y tế (87208) + Quản lý bệnh viện + Quản lý Y tế - Nhóm chuyên ngành Kinh tế học (83101) + Kinh tế học + Kinh tế chính trị + Kinh tế đầu tư + Kinh tế phát triển + Kinh tế quốc tế + Thống kê kinh tế + Toán kinh tế + Quản lý kinh tế - Nhóm chuyên ngành Quản lý tài nguyên và môi trường (88501) + Quản lý tài nguyên và môi trường + Quản lý đất đai + Quản lý biển đảo và đới bờ - Chuyên ngành Tổ chức và quản lý vận tải

Danh mục chuyên ngành theo Thông tư số: 16/VBHN-BGDĐT ngày 08/05/2014	Danh mục chuyên ngành theo Thông tư số: 25/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017
(60840103)	(8840103) - Chuyên ngành Quản trị dịch vụ và du lịch lữ hành (8810103)
2. Kinh tế học a. Chuyên ngành đúng - Nhóm chuyên ngành Kinh tế học (603101) + Kinh tế học + Kinh tế chính trị + Kinh tế đầu tư + Kinh tế phát triển + Kinh tế quốc tế b. Chuyên ngành gần - Nhóm chuyên ngành Kinh doanh (603401) + Quản trị kinh doanh + Kinh doanh thương mại + Quản trị dịch vụ và du lịch lữ hành - Nhóm chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm (603402) + Tài chính – Ngân hàng - Nhóm chuyên ngành Kế toán – Kiểm toán (603403) + Kế toán - Nhóm chuyên ngành Quản trị – Quản lý	2. Kinh tế học a. Chuyên ngành đúng - Nhóm chuyên ngành Kinh tế học (83101) + Kinh tế học + Kinh tế chính trị + Kinh tế đầu tư + Kinh tế phát triển + Kinh tế quốc tế + Thống kê kinh tế + Toán kinh tế + Quản lý kinh tế b. Chuyên ngành gần - Nhóm chuyên ngành Kinh doanh (83401) + Quản trị kinh doanh + Kinh doanh thương mại - Chuyên ngành Quản trị dịch vụ và du lịch lữ hành (8810103) - Nhóm chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm (83402) + Tài chính – Ngân hàng + Bảo hiểm - Nhóm chuyên ngành Kế toán – Kiểm toán (83403) + Kế toán - Nhóm chuyên ngành Quản trị – Quản lý

Danh mục chuyên ngành theo Thông tư số: 16/VBHN-BGDĐT ngày 08/05/2014	Danh mục chuyên ngành theo Thông tư số: 25/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017
(603404) + Chính sách công + Quản lý công + Quản trị nhân lực + Hệ thống thông tin quản lý + Quản trị văn phòng + Quản lý khoa học và công nghệ + Quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp. + Quản lý năng lượng + Quản lý kinh tế + Quản lý công nghiệp - Nhóm chuyên ngành Quản lý xây dựng (605803) + Quản lý xây dựng - Chuyên ngành Quản lý tài nguyên và môi trường (60850101) - Chuyên ngành Kinh tế nông nghiệp (60620115) - Chuyên ngành Phát triển nông thôn (60620116) - Chuyên ngành Tổ chức và quản lý vận tải (60840103) - Chuyên ngành Toán ứng dụng/kinh tế	(83404) + Chính sách công + Quản lý công + Quản trị nhân lực + Hệ thống thông tin quản lý + Quản trị văn phòng + Quản lý khoa học và công nghệ + Khoa học quản lý + Quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp - Nhóm chuyên ngành Quản lý công nghiệp (85106) + Quản lý năng lượng + Quản lý công nghiệp + Logistics và quản lý chuỗi cung ứng - Nhóm chuyên ngành Quản lý xây dựng (85803) + Quản lý xây dựng + Kinh tế xây dựng - Nhóm chuyên ngành Quản lý tài nguyên và môi trường (88501) + Quản lý tài nguyên và môi trường + Quản lý đất đai + Quản lý biển đảo và đới bờ - Chuyên ngành Kinh tế nông nghiệp (8620115) - Chuyên ngành Phát triển nông thôn (8620116) - Chuyên ngành Tổ chức và quản lý vận tải (8840103)

Danh mục chuyên ngành theo Thông tư số: 16/VBHN-BGDĐT ngày 08/05/2014	Danh mục chuyên ngành theo Thông tư số: 25/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017
- Chuyên ngành Thống kê (kinh tế)	
3. Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh a. Chuyên ngành đúng - Chuyên ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh (60140111) b. Chuyên ngành gần - Chuyên ngành Ngôn ngữ Anh (60220201) - Tốt nghiệp nước ngoài + English/American/Australian studies + English + Applied linguistics + English literature (British/ English/ American literature) + Education (chuyên về giáo dục ngôn ngữ) + Linguistics + Educational leadership	3. Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh a. Chuyên ngành đúng - Chuyên ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh (8140111) b. Chuyên ngành gần - Chuyên ngành Ngôn ngữ Anh (8220201) - Tốt nghiệp nước ngoài + English/American/Australian studies + English + Applied linguistics + English literature (British/ English/ American literature) + Education (chuyên về giáo dục ngôn ngữ) + Linguistics + Educational leadership